

MÔN TOÁN – LỚP 3

Thời gian làm bài: 40 phút (không kể thời gian giao đề)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm):

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu bài tập:

Câu 1: (1 điểm) M1

a) Số liền sau của số 99 999 là: (M1-0,5đ)

- A. 100 000 B. 80 000 C. 99 998 D. 100 001

b) (M1-0,5đ): Số gồm 4 chục nghìn, 5 nghìn, 9 trăm, 3 chục, 6 đơn vị được viết là:

- A. 45963 B. 40593 C. 45936 D. 54936

Câu 2. (M1-1đ):

a. Một hình vuông có cạnh là 6cm. Diện tích của hình vuông đó là:

- A. 36 cm B. 36 cm² C. 360 cm D. 360 cm²

b Hình chữ nhật có chiều dài là 14cm, chiều rộng là 6cm thì chu vi là:

- A. 10 cm B. 10 cm² C. 40 cm² D. 40 cm

Câu 3: Số 58 890 làm tròn đến hàng trăm được số là: (M1- 0,5 điểm)

- A. 58 000 B. 58 800 C. 59 000 D. 58 900

Câu 4: (0,5 điểm) Số 20 viết theo số La Mã là: (M1)

- A. XIX B. IXX C. XX D. XV

Câu 5.(M2-0,5đ): Từ 8 giờ kém 10 phút đến 8 giờ đúng là :

- A. 20 phút B. 10 phút C. 15 phút D. 5 phút

Câu 6: (0,5 điểm). Trong cùng một tuần, thứ ba là ngày 16. Hỏi thứ bảy là ngày nào?

- A. Ngày 20 B. Ngày 19 C. Ngày 21

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 7: Đặt tính rồi tính: (M2) 2 đ

- a. 12 450 + 44 728 b. 75 462 – 42 826 c. 20 510 x 4 d. 16570 : 2

.....

Câu 8: Tính giá trị biểu thức (1 điểm) (M2)

a. $24566 : 2 + 12748$

b. $1425 + (16\,548 + 6548)$

Câu 9: Một cửa hàng tuần thứ nhất bán được 20850 lít xăng, tuần thứ hai bán được ít hơn tuần thứ nhất 2308 lít xăng. Hỏi cả hai tuần cửa hàng bán được bao nhiêu lít xăng? (M2 – 2 điểm)

Câu 10: (1 điểm) (M3)

a, Tìm tổng của số chẵn lớn nhất có 5 chữ số và số nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau.

b, Tính nhanh:

$$1208 + 2673 + 1327 + 1589 + 2792 + 2411$$

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2022 - 2023
MÔN TOÁN – LỚP 3

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm):

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu bài tập:

Câu 1: a, A
 b, C

Câu 2: a. B
 b. D

Câu 3: C

Câu 4: C

Câu 5: B

Câu 6: A

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 7: Đặt tính rồi tính:

$\begin{array}{r} 12\ 450 \\ + \\ 44\ 728 \\ \hline 57\ 178 \end{array}$	$\begin{array}{r} 75\ 462 \\ - \\ 42\ 826 \\ \hline 32\ 636 \end{array}$	$\begin{array}{r} 20\ 510 \\ \times \\ 4 \\ \hline 82\ 040 \end{array}$	$\begin{array}{r} 16\ 570 \\ 0\ 5 \\ \hline 17 \\ 10 \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ \hline 8285 \end{array}$
--	--	---	---	---

0

Câu 8: Tính giá trị biểu thức:

$\begin{aligned} \text{a. } 24566 : 2 + 12748 &= 12283 + \\ 12748 & \\ &= 25031 \end{aligned}$	$\begin{aligned} \text{b. } 1425 + (16\ 548 + 6548) &= 1425 + \\ 23096 & \\ &= 24\ 521 \end{aligned}$
--	---

Câu 9:

Bài giải:

Tuần thứ hai bán được số lít xăng là:

$$20850 - 2308 = 18\ 542(1)$$

Cả hai tuần bán được số lít xăng là::

$$20850 + 18542 = 39392(1)$$

Đáp số: 39392 l xăng

Câu10:

a, Bài giải:

- Số chẵn lớn nhất có năm chữ số là: 99998
- Số nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau là: 1023
- Số cần tìm là: $99998 + 1023 = 101021$

Đáp số: 101021

$$\begin{aligned} \text{b, } &1208 + 2673 + 1327 + 1589 + 2792 + 2411 \\ &= (1208 + 2792) + (2673 + 1327) + (1589 + 2411) \\ &= 4000 + 4000 + 4000 \\ &= 4000 \times 3 \\ &= 12000 \end{aligned}$$

Ma trận đề kiểm tra.

- Ma trận nội dung kiểm tra môn Toán học kì II lớp 3

Trắc nghiệm: 6 câu - 4 điểm

Tự luận: 4 câu - 6 điểm

Mạch kiến thức, kĩ năng	Số câu, số điểm	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Tổng	
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL

Số học:	Số câu	3			3		1	3	4
	Câu	1, 3,4			Câu 7, 8,9		Câu 10		
	Số điểm	2,5			5		1	2,5	6
Đại lượng và xác suất thống kê	Số câu	2						2	0
	Câu	5,6							
	Số điểm	1						1	0
Hình học:	Số câu	1						1	
	Câu	2							
	Số điểm	0,5						0,5	0
Tổng	Số câu	6			3		1	6	4
	Số điểm	4			5		1	4	6
	Tỉ lệ	40%			50%		10%		

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II – NĂM HỌC 2022 – 2023-ĐỀ 2
MÔN TOÁN – LỚP 3

Thời gian làm bài: 40 phút (không kể thời gian giao đề)

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm) Khoanh vào đáp án đúng:

Câu 1. Số nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau là: (M1) (0,5điểm)

- A. 1000 B. 1234 C. 1023

Câu 2: Kim giờ chỉ số 10 và kim phút chỉ số 5 là : (M1) (0,5 điểm)

- A. 10 giờ 5 phút B. 10 giờ 15 phút C. 5 giờ 15 phút

Câu 3: (M1) (1 điểm)

a. Số nhỏ nhất trong các số sau là:

- A. 93 116 B. 93 061 C. 93 610

b. Số 55 640 làm tròn đến hàng nghìn là :

- A. 55 500 B. 55 000 C. 56 000

A. 63cm

B. 36cm

C. 81cm

Câu 5. (M1) (0,5 điểm)

A. 108cm^2

B. 42cm^2

C. 18cm^2

Câu 6. (M2): (1 điểm) :

$$3\,500 + 2\,500$$
$$15\,000 + 6\,000$$
$$9\,850 - 4\,000$$

A. $3\,500 + 2\,500$

B. $15\,000 + 6\,000$

C. 9 850 – 4 000

b, Số nào dưới đây có chữ số hàng chục nghìn là 1:

A. 1000

B. 10 000

C. 100 000

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 7. Đặt tính rồi tính: (M1) (2 điểm)

$$42\,307 + 25\,916$$
$$67\,251 - 18\,023$$
$$3\,426 \times 3$$
$$42\,580 : 5$$

.....

.....

.....

.....

Câu 8:

..Câu 8:

Tính (M2)(1điểm)

a. $7\,479m + 3\,204m \times 5$

b. $9\,170 + (15\,729 - 7\,729)$

.....

.....

Câu 9: (M2) (2 điểm)

Có 3 kho chứa dầu, mỗi kho chứa 12 000 l. Người ta đã chuyển đi 21 000 l dầu.

Hỏi ba kho đó còn lại bao nhiêu lít dầu? (2 điểm)

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 10. (M3) (1 điểm)

a, Tính bằng cách thuận lợi nhất (0,5 điểm)

$$4\ 358 + 4132 + 642 + 868$$

.....

b. Từ
 các tấm thẻ ghi số: 2, 0, 4, 0 Em hãy lập tất cả các số có 4 chữ số. **(0,5 điểm)**

ĐÁP ÁN, BIỂU ĐIỂM

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu 1. : (M1) - 0,5 điểm

C.

Câu 2: (M1) - 0,5 điểm

B.

Câu 3: (M1) – 1 điểm

a. B.

b. C.

Câu 4.. (M2) – 0,5 điểm

B.

Câu 5.. (M2) – 0,5 điểm

A.

Câu 6. (1 điểm - Mỗi phần đúng 0,5 điểm)

a, C

b,

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 7. (M2) - 2 điểm (Mỗi phần đúng 0,5 điểm)

$$42\ 307 + 25\ 916$$

$$67\ 251 - 18\ 023$$

$$3\ 426 \times 3$$

$$42\ 580 : 5$$

$$\begin{array}{r} 42307 \\ + 25916 \\ \hline 68223 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 67251 \\ - 18023 \\ \hline 49228 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3\ 426 \\ \times 3 \\ \hline 10278 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 42580 & 5 \\ \hline 25 & 8516 \end{array}$$

Mỗi phép tính, H đặt tính đúng được 0,25đ

Câu 8: (M3) - 1 điểm

a. $7\,479\text{m} + 3\,204\text{m} \times 5$
 $= 7479\text{m} + 16020\text{m}$
 $= 23\,499\text{m}$

b. $9\,170 + (15\,729 - 7\,729)$
 $= 9170 + 8000$
 $= 17170$

Câu 9: (2 điểm) M3

Bài giải

Số dầu chứa trong 3 kho là :

$12\,000 \times 3 = 36\,000 \text{ (l)}$ **(0,75đ)**

Số dầu còn lại trong 3 kho là :

$36\,000 - 21\,000 = 15\,000 \text{ (l)}$ **(1 đ)**

Đáp số: 15 000 l dầu **(0,25đ)**

Bài 10 (1 điểm)

a, Tính nhanh: **(0,5 điểm)**

$4\,358 + 4132 + 642 + 868$
 $= (4358 + 642) + (4132 + 868)$
 $= 5\,000 + 5\,000$
 $= 10\,000$

b, Viết được các số sau: 4020, 4200, 4002, 2004, 2400, 2040

TT	Chủ đề		Mức 1		Mức 2		Mức 3		Tổng điểm
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Số học	Số câu	2			2		1	6 điểm

		Câu số	1,3		6	7,8		10		
2	Đại lượng và đo đại lượng	Số câu	1			1				1 điểm
		Câu số	2			8				
3	Yếu tố hình học	Số câu			2					1 điểm
		Câu số			4,5					
4	Giải toán có lời văn	Số câu				1			2 điểm	
		Câu số				9				
Tổng số câu			3		6		1			10 câu
Tổng số điểm			(20%)		(70%)		(10%)			10điểm

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II – NĂM HỌC 2022 – 2023-ĐỀ 3
MÔN TOÁN – LỚP 3

Thời gian làm bài: 40 phút (không kể thời gian giao đề)

A. Phần trắc nghiệm : (4 điểm)

Câu 1: (1 đ) Viết tiếp vào chỗ chấm (M1)

a) Số 57085 đọc là:.....

b) Số bảy chục nghìn, bốn trăm, ba chục viết là:.....

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 2: (0,5đ) Số 21 viết theo số La Mã là: (M1)

A. XXVI B. XXI C. XIX D. IXX

Câu 3: (0,5 đ) Hình chữ nhật có chiều dài 18cm, chiều rộng bằng 6cm. Diện tích hình chữ nhật đó là: (M1)

A. 48 cm² B. 48 cm C. 108 cm² D. 108 cm

Câu 4: (0,5 đ) Một hình vuông có cạnh 6 cm. Chu vi hình vuông là : M1

A. 12 cm B. 24 cm² C. 36 cm D. 24 cm

Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

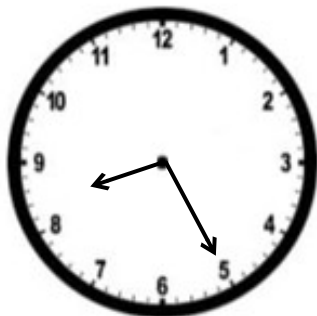
Câu 5: Làm tròn số đến hàng nghìn: (0,5đ) M1

65 341 $\longrightarrow$

Câu 6:

a) 3 ngày = giờ (0,5đ) M1

b) Đồng hồ chỉgiờ.....phút. (0,5đ) M1



B. Phần tự luận :(6 điểm)

Câu 7: Đặt tính rồi tính: M2 (2đ)

$$45\,274 + 9\,352$$

$$86\,789 - 78\,495$$

$$13\,104 \times 7$$

$$57\,436 : 6$$

.....
.....
.....
.....

Câu 8: Tính giá trị biểu thức: M2 (1 đ)

$$26\,745 + 12\,071 \times 6$$

$$15\,654 - (7\,460 + 2\,140)$$

Câu 9: Một nông trường có 13 250 cây chanh, số cây cam gấp 3 lần số cây chanh. Hỏi nông trường có tất cả bao nhiêu cây chanh và cây cam? M2 (2đ)

Bài giải

Câu 10: M3 (1đ)

a) Tìm chữ số thích hợp điền vào ô trống: (0,5đ)

$$45\ 898 > 45\ \square\ 69$$

$$35\ 6\square\ 7 < 35\ 627$$

b) Tìm hiệu của số chẵn lớn nhất có 5 chữ số và số nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau.

Đáp án:

Câu 1: a) Năm mươi bảy nghìn không trăm tám mươi lăm

b) 70 430

Câu 2: B

Câu 3: A

Câu 4: D

Câu 5

$$65\ 341 \longrightarrow 65\ 000$$

Câu 6:

a) 3 ngày = 180 giờ

b) Đồng hồ chỉ 8 giờ 25 phút

Câu 7: Đặt tính rồi tính

54 626	8 294	91 728	9572 (dư 4)
--------	-------	--------	-------------

Câu 8: Tính giá trị biểu thức:

$$\begin{aligned} & 26\,745 + 12\,071 \times 6 \\ &= 26\,745 + 72\,426 \\ &= 99\,171 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} & 15\,654 - (7\,460 + 2\,140) \\ &= 15\,654 - 9\,600 \\ &= 6\,054 \end{aligned}$$

Câu 9

Bài giải

Số cây cam là:

$$13\,250 \times 3 = 39\,750 \text{ (cây)}$$

Nông trường có tất cả số cây chanh và cây cam là:

$$13\,250 + 39\,750 = 53\,000 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 53 000 cây

Câu 10:

a) Tìm chữ số thích hợp điền vào ô trống: (0,5đ)

$$45\,898 > 45\boxed{}69$$

Từ 8 -> 0

$$35\,6\boxed{}7 < 35\,627$$

1 hoặc 0

b) Tìm hiệu của số chẵn lớn nhất có 5 chữ số và số nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau.

số chẵn lớn nhất có 5 chữ số là: 99 998

số nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là: 10 234

Hiệu là $99\,998 - 10\,234 = 89\,764$

MA TRẬN NỘI DUNG
Đề kiểm tra học kì 2 môn Toán - Lớp 3
Năm học: 2022 - 2023

Mạch kiến thức, kĩ năng	Số câu, số điểm	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Tổng	
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
Số học: - Đọc, viết số, so sánh số trong PV 100000. - Biết làm tròn số đến hàng nghìn, hàng chục nghìn. - Thực hiện được phép cộng, trừ, nhân, chia số có 4- 5 chữ số với số có 1 chữ số (có nhớ) trong phạm vi 100000. - Biết đọc, viết số La Mã. - Biết giải các bài toán có đến 2 phép tính	Số câu	3			3		1	3,5	4
	Số điểm	2			5		1	2,5	6
Đại lượng và xác suất thống kê - Biết xem đồng hồ, tính thời gian (ngày tháng, năm). - Biết thực hiện phép tính đơn giản với tiền Việt Nam. - Đọc và mô tả được các số liệu trên bảng thống kê - Biết thu thập, phân loại số liệu vào bảng thống kê.	Số câu	1						1,5	
	Số điểm	1						1	
Hình học: - Biết tính chu vi tam giác, tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông. - Tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông.	Số câu	2						1	
	Số điểm	1						1	
Tổng	Số câu	6			3		1	6	4
	Số điểm	4		5		1		10	
	Tỉ lệ	40 %		50 %		10%		100%	